TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/9/2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ, cho vay nợ khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Huệ.
2. Bà Bùi Thị Quy.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà***: Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nguyện - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 77/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 06 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2023, Thông báo tiếp tục mở phiên tòa số 01/2023/TB-TA ngày 28/8/2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.
* Bị đơn: Chị Kiều Thị H1, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.
Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1956,
Địa chỉ: Số C, T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.
* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Anh Phạm Văn H2, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Anh Phạm Văn C, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Anh Phạm Văn C1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Chị Phạm Thị H3, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh C1, anh C và chị H3: Anh Phạm Văn H2.

- Cháu Phạm Thị Thanh H4, sinh năm 1999

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của cháu H4: Anh Phạm Văn H.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970.

- Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1950.

- Anh Nguyễn Đắc Y, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Anh Lê Văn P, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu dân cư L, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- UBND xã A, huyện N.

Đại diện theo pháp luật: Ông Khúc Văn H6 – Chức vụ: Chủ tịch.

Anh H, chị H1, ông T, bà V có mặt. Các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn -anh Phạm Văn H ***trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H và chị Kiều Thị H1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương ngày 29/4/2004. Sau khi kết hôn, chị H1 về chung sống cùng anh H tại nhà đất riêng của anh H. Anh chị chung sống hạnh phúc được 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau và không có tiếng nói chung. Chị H1 đã bỏ nhà đi nhiều lần, không quan tâm đến anh H. Nay anh nhận thấy

thực sự tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án cho anh ly hôn chị H1.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 04/10/2005 và Phạm Văn H7, sinh ngày 19/11/2011. Cháu T2 đang ở cùng chị H1, cháu H7 đang ở cùng anh H. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi con chung là Phạm Văn H7; giao con chung là Phạm Thị Thanh T2 cho chị H1 nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện tại anh làm kinh doanh tự do, thu nhập bình quân 10.000.000đồng/tháng. *Về tài sản chung, nợ chung, cho nợ chung:*

- Anh H xác định anh và chị H1 có thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Năm 2017, anh chị đã tặng cho lại anh em trong gia đình anh để làm nhà thờ chung. Việc tặng cho được lập thành văn bản vào ngày 01/5/2017 với tiêu đề Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giữa bên chuyển nhượng là anh và chị H1, bên nhận chuyển nhượng là anh Phạm Văn H2, anh Phạm Văn C1, anh Phạm Văn H, anh Phạm Văn C, chị Phạm Thị H3. Chị H1 yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/5/2017 đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N giữa anh H, chị H1 với anh H2, anh C1, anh H, anh C, chị H3 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Ngày 26/7/2023, chị H1 có đơn xin rút toàn bộ yêu tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và giải quyết hậu quả của các hợp đồng vô hiệu nêu trên, anh nhất trí với việc rút yêu cầu của chị H1.

- Về tài sản chung của vợ chồng, anh H quản lý các khoản tiền sau: Số tiền 2.480.000.000đồng bán thửa đất có móng nhà trên đất tại thôn A cho anh Nguyễn Đắc L; Số tiền 115.000.000đồng bán xe ô tô; Số tiền 751.560.000đồng bán tài sản trên đất kênh ở xã A cho anh Nguyễn Đắc Y; Số tiền 3.015.000.000đồng đền bù đất ruộng và tài sản trên đất; Số tiền 230.000.000đồng anh Lê Văn P trả; Số tiền 38.000.000đồng anh Nguyễn Xuân T3 trả; Số tiền 72.000.000đồng chị H1 đưa cháu Phạm Thị Thanh T2 và cháu T2 đưa cho anh H. Số tiền 13.000.000đồng bán bễ lò. ***Cộng bằng 6.714.560.000đồng***. Anh sử dụng số tiền trên chi các khoản nợ và các khoản chi của gia đình như sau: Trả cho anh Nguyễn Đức H8 số tiền 104.200.000đồng. Trả bà Nguyễn Thị M số tiền 167.300.000đồng. Trả bà Nguyễn Thị V số tiền 321.600.000đồng tiền vay nợ và 47.000.000đồng tiền mua phân bón. Trả chị Phạm Thị H3 số tiền 48.400.000đồng. Trả chị Nguyễn Thị H5 số tiền 85.700.000đồng. Trả anh Mạc Đức S số tiền 34.000.000đồng. Tiền làm móng nhà hết 447.400.000đồng. Trả tiền cấy lúa 15.000.000đồng. Trả tiền mua cây

giống 52.000.000đồng. Trả nợ ngân hàng 474.000.000đồng. ***Cộng bằng 1.796.600.000đồng.***

Ngoài ra, anh còn chi trả các khoản khác của gia đình, gồm:

- Số tiền cháu T2 đưa lại cho anh là 72.000.000đồng, anh đã sử dụng để nộp tiền điện của tháng 12 năm 2020 và tháng 1, tháng 2 năm 2021. Thời gian đó chị H1 vẫn ở nhà. Do dịch bệnh không bán được hành nên anh chị phải để hành trên lò và sấy liên tục. Tiền điện của ba tháng là gần 75.000.000đồng. Anh không còn giữ được hóa đơn tiền điện của ba tháng đó nhưng có xác nhận của ông Vũ Đình K – người của công ty Đ1 về việc anh đã nộp tiền điện của ba tháng nêu trên.

- Trong số tiền 3.015.000.000đồng được đền bù ruộng có 2.300.000.000đồng là tiền đền bù diện tích ruộng mua chung và cây cối hai bên đầu tư chung giữa anh, chị H1 và anh Hoàng Văn T1 nên khi hai bên quyết toán với nhau, số tiền 2.300.000.000đồng đã được đối trừ đi số tiền âm do hai bên buôn bán hành tỏi chung. Số còn lại là của anh và chị H1.

- Số tiền 13.000.000đồng bán bễ lò anh đã cho bố chị H1 khi ông đi viện. Việc này cả gia đình chị H1 đều biết.

- Tháng 01 năm 2021, anh vay anh Nguyễn Đắc Y số tiền 900.000.000đồng để trả một số khoản nợ và chi phí cho gia đình. Sau đó, anh đã bán toàn bộ tài sản trên đất kênh ở A cho anh Y được số tiền 751.560.000đồng. Anh còn phải trả anh Y số tiền 148.440.000đồng. Hai bên không còn nợ gì nhau.

- Anh, chị H1 và anh Hoàng Văn T1 buôn bán hành tỏi chung với nhau từ năm 2016 đến ngày 13/3/2021 âm lịch tức ngày 24/4/2021, hai bên quyết toán với nhau và xác định anh H và chị H1 còn nợ anh T1 số tiền 2.941.083.000đồng. Anh đã trả cho anh T1 số tiền 1.929.360.000đồng, còn nợ lại số tiền 1.011.723.000đồng. Vì không làm ăn chung nữa nên anh chị phải trả tiền lãi cho anh T1 với lãi suất là 1%/tháng. Đến nay, anh đã trả được cho anh T1 230.000.000đồng tiền lãi. Sau khi kiểm tra lại các khoản đầu tư và thu chi giữa anh, chị H1 và anh T1, anh thấy có một số nội dung chưa chính xác. Anh và anh T1 đã tính toán lại và xác định anh và chị H1 nợ chỉ còn nợ anh T1 số tiền 801.403.000đồng. Trừ đi số tiền lãi hai bên tính nhầm là 48.000.000đồng. Anh chị còn nợ anh T1 801.403.000đồng.

- Sau Tết năm 2021, anh T3 trả anh số tiền 38.000.000đồng. Thời điểm này, chị H1 đã bỏ nhà anh đi được một thời gian nhưng gia đình chị H1 thông báo là chị H1 có chửa ngoài dạ con đang cấp cứu ở bệnh viện. Anh cầm toàn bộ số tiền 38.000.000đồng lên bệnh viện P1 để chi phí chăm nuôi chị H1. Còn thừa, anh mang về nhà để vào két cùng một số tiền của nhà còn và một số tiền mọi

người cho khi đến thăm chị H1. Anh đếm được tổng cộng 87.000.000đồng. Sau đó, chị H1 đã mang 87.000.000đồng này đi tiêu riêng.

Về nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng: Anh H và chị H1 mua của anh Nguyễn Đoàn T4 01 thửa đất với giá 820.000.000đồng vào năm 2019. Nguồn tiền mua đất là do anh vay của anh T1 370.000.000đồng và vay Ngân hàng 450.000.000đồng. Khoảng tháng 4 năm 2021, anh chị xây móng nhà. Nguồn tiền làm móng nhà là vay của bà V1 300.000.000đồng, tiền bồi thường đất ruộng, tiền làm ăn tiết kiệm mà có. Đến tháng 5 năm 2021, anh chị bán cả đất và móng nhà cho anh L được số tiền 2.480.000.000đồng. Nguồn tiền mua xe ô tô (bán được số tiền 115.000.000đồng) là từ tiền vay của anh T1. Nguồn tiền để có được các tài sản trên đất kênh sau này bán cho anh Y là vay của anh T1 cùng tiền do vợ chồng tiết kiệm mà có.

Khoảng tháng 9 năm 2019, anh và anh T1 mua hành giống để chuẩn bị bán cho vụ hành năm 2019 hết số tiền 633.533.000đồng. Anh đã bán được một số hành giống, tiền thu được đã đưa lại cho anh T1. Số hành giống còn lại tính thành tiền vốn mua là 440.000.000đồng, anh chuyển về kho ở A. Sau đó, chị H1 mang đi bán toàn bộ số hành giống này và cầm tiền chi tiêu cá nhân, không thanh toán với anh H và anh T1. Thời điểm đó vợ chồng vẫn làm ăn bình thường, anh không hay kiểm tra sổ sách thu chi nên chưa phát hiện ra ngay. Sau này thanh toán với anh T1, anh H và anh T1 mới phát hiện ra còn số tiền hành giống này chị H1 chưa thanh toán. Anh không có căn cứ gì chứng minh về việc này. Đến nay, anh H xác định chị H1 đang quản lý số tiền 87.000.000đồng mà chị H1 đã cầm đi chi tiêu riêng và số tiền 440.000.000đồng bán hành giống (anh chỉ tính tiền vốn bỏ ra mua). Anh xác định hai khoản tiền chị H1 đang quản lý trên đây là tài sản chung của anh chị.

Về cho nợ chung: Anh Lê Văn P mua hành của anh chị và nợ số tiền 280.000.000đồng. Anh P đã trả cho anh 230.000.000đồng, còn nợ anh chị số tiền 50.000.000đồng.

Về nợ chung: Anh chị còn bà Nguyễn Thị V1 số tiền 300.000.000đồng của bà V1. Nợ anh Hoàng Văn T1 số tiền 801.430.000đồng và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1%/tháng kể từ sau ngày 13/3/2021 âm lịch đến nay.

Ban đầu, anh đề nghị Tòa án xác định số tiền 174.330.000đồng chị H1 được đền bù suất ruộng tiêu chuẩn của chị H1 là tài sản chung của anh chị do bà V1 đang quản lý. Đối trừ số tiền anh chị đã vay của bà V1 là 300.000.000đồng. Anh chị chỉ còn nợ bà V1 số tiền 125.670.000đồng. Nay anh không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung có liên quan đến số tiền 174.330.000đồng nêu trên. Anh chị có tài sản chung là 01 chiếc xe máy và chị H1 đang quản lý. Anh H không đề nghị Tòa án giải quyết mà cho chị H1.

Đến nay, anh xác định tiền chung của vợ chồng anh đã chi phí hết cho gia đình nên không còn để chia theo yêu cầu của chị H1. Anh đề nghị Tòa án giải quyết các khoản tiền chị H1 đang quản lý, tiền anh P còn nợ theo quy định của pháp luật. Về các khoản nợ chung: anh đề nghị giao cho chị H1 trả nợ cho bà V1; anh nhận trả nợ cho anh T1 và không yêu cầu chị H1 phải trả tiền chênh lệch về trả nợ cho anh. Anh không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Kiều Thị H1 ***trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị H1 thống nhất với anh H về điều kiện kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng. Ngoài ra, anh H còn nghi ngờ chị ngoại tình (nhưng không có căn cứ) nên vợ chồng thường cãi nhau, anh H còn đánh chị nhiều lần. Chị đã bỏ nhà anh H đi và anh chị đã sống ly thân nhau từ giữa năm 2021 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, anh H xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị H1 và anh H có hai con chung như anh H trình bày. Khi ly hôn, chị đề nghị giao con chung là Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 04/10/2005 cho chị H1 tiếp tục nuôi dưỡng; Giao con chung là Phạm Văn H7, sinh ngày 19/11/2011 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H và chị H1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện nay chị làm công nhân, thu nhập bình quân 8.000.000đồng/tháng, chị còn sản xuất nông nghiệp thêm. Chị có nhà đất cũ bố mẹ chị cho để mẹ con ở.

Về tài sản chung, nợ, cho nợ, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu:

- Chị và anh H có thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ngày 01/5/2017, anh chị đã chuyển nhượng cho các anh Phạm Văn H2, Phạm Văn H, Phạm Văn C và chị Phạm Thị H3 thửa đất trên. Lúc đầu không có anh Phạm Văn C1 tham gia. Việc chuyển nhượng có lập văn bản nhưng không làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền. Anh H2 không thực hiện đúng thỏa thuận với chị và anh H. Có lời khai chị trình bày chị và anh H tặng cho anh chị em trong gia đình anh H để làm nhà thờ. Chị yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/5/2017 đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương được ký kết giữa anh H, chị H1 với anh H2, anh H, anh C, chị H3, anh C1 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Ngày 26/8/2023, chị có đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu trên và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị và anh H còn có tài sản chung là các khoản tiền do anh H đang quản lý, gồm: Tiền được đền bù ruộng đất 3.015.000.000đồng; T5 bán chiếc xe ô tô

115.000.000đồng; Bán bễ lò 13.000.000đồng; Bán hành tỏi cho anh Nguyễn Xuân T3 38.000.000đồng; T5 chị H1 đưa cháu T2 và cháu T2 đưa lại cho anh H 72.000.000đồng; T5 bán thửa đất và móng nhà trên đất ở A, xã A cho anh L 2.480.000.000đồng; T5 bán toàn bộ tài sản, nhà xưởng trên đất kênh cho anh Y 751.560.000đồng; Anh Lê Văn P trả 230.000.000đồng. ***Cộng bằng 6.714.560.000đồng.***

- Anh H đã trả các khoản nợ, các khoản chi phí chung của vợ chồng gồm: Trả cho anh H8 104.200.000đồng; Trả bà M 167.300.000đồng; Trả bà V 321.600.000đồng tiền nợ và 47.000.000đồng tiền mua phân bón; Trả chị H3 48.400.000đồng; Trả chị Nguyễn Thị H5 85.700.000đồng; Trả anh S 34.000.000đồng; T5 làm móng nhà 447.400.000đồng; Trả tiền cấy lúa 15.000.000đồng; Trả tiền mua cây giống 52.000.000đồng; Trả nợ ngân hàng số tiền 474.000.000đồng. ***Cộng bằng 1.796.600.000đồng.***

- Về nợ: Anh chị có các khoản nợ chung sau:

+ Nợ bà V1 300.000.000đồng. Anh chị vay để làm móng nhà.

+ Nợ chị Nguyễn Thị H5 21.700.000đồng. Trước đây, chị H1 anh H nợ chị H5 số tiền 107.400.000đồng. Anh chị đã trả được số tiền 85.700.000đồng, còn nợ lại 21.700.000đồng. Chị H1 đã trả hết cho chị H5 số tiền 21.700.000đồng trong thời gian anh chị sống ly thân nhau. Chị đề nghị anh H phải trả cho chị số tiền 10.850.000đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị V 02 khoản: Tiền vay là 172.500.000đồng (có lãi). Mục đích vay số tiền của bà V là dùng vào việc kinh doanh hành tỏi của anh chị, thời điểm vay là tháng 11/2020. Chị H1 trực tiếp nhận tiền của bà V. Tại thời điểm vay tiền, giữa chị và bà V không viết giấy vay nhận tiền. Khi vợ chồng làm thủ tục ly hôn, bà V yêu cầu chị viết giấy vay nhận tiền để làm căn cứ và chị đã viết giấy, ký nhận. Việc chị vay tiền của bà V, vợ chồng chị có bàn bạc và thống nhất với nhau. Ngoài ra, anh chị mua phân bón của bà V khi anh chị trồng hành tỏi và chưa thanh toán hết, số tiền còn nợ là 28.500.000đồng. Cộng bằng 201.000.000đồng.

- Cho nợ chung: Anh chị bán hành tỏi cho anh Lê Văn P và anh P còn nợ số tiền 280.000.000đồng. Anh P đã trả cho anh H số tiền 230.000.000đồng, còn nợ lại số tiền 50.000.000đồng. Chị đề nghị giao cho anh H đòi số tiền 50.000.000đồng của anh P và anh H trả lại cho chị 25.000.000đồng.

- Anh Hùng trình bày anh chị vay của anh Y số tiền 900.000.000đồng là không đúng. Chị không biết việc anh H vay số tiền trên của anh Y. Chị không vay tiền, không được sử dụng số tiền trên nên không có trách nhiệm phải trả cho anh Y. Chị không đồng ý cho anh H sử dụng tài sản chung của vợ chồng để trả nợ cho anh Y. Chị không có ý kiến gì đối với việc anh H đã bán toàn bộ tài sản

chung của anh chị tại đất kênh ở A cho anh Y mặc dù lúc anh H bán tài sản cho anh Y, chị không biết, không đồng ý bán. Chị không yêu cầu định giá tài sản này. Nay chị đồng ý tiếp tục bán tài sản đó cho anh Y. Chị đồng ý tính trị giá toàn bộ tài sản đã bán cho anh Y là 751.560.000đồng.

- Về việc làm ăn chung với anh Hoàng Văn T1: Ban đầu chị H1 trình bày từ năm 2016 đến 2021, chị, anh H, anh T1 có kinh doanh hành tỏi với nhau. Các bên thường xuyên mua vào bán ra rồi lại vận chuyển cho nhau bán. Sổ sách ghi chép việc thu mua, tiền nong hàng ngày, chị ghi vào quyển sổ nhỏ. Tính toán chốt lỗ lãi do anh H và anh T1 làm. Chưa bao giờ anh H và anh T1 chốt lỗ lãi với chị. Vì thế các khoản thu chi anh H liệt kê, chị không biết có đúng không. Tại lời khai khác, chị trình bày việc kinh doanh chung với anh T1 ở T, chị không trực tiếp quản lý mà do anh H và anh T1 làm ăn tính toán với nhau, chị không biết nhưng vẫn chấp nhận là nợ chung của vợ chồng. Đề nghị anh H trả nợ cho bà V1 300.000.000đồng, chị V 201.020.000đồng, anh T1 1.011.723.000đồng, chị H5 21.700.000đồng. Anh H trả chênh lệch cho chị 500.000.000đồng. Tại bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh chị, chị H1 và anh H thống nhất giao cho anh H trả khoản nợ của anh T1 là 1.011.723.000đồng cùng khoản nợ của bà V1, chị V, chị H5. Đến nay, chị xác định chị, anh H và anh T1 không làm ăn chung với nhau, không có tính toán lỗ lãi với nhau như anh H, anh T1 trình bày nên chị H1 không chấp nhận việc anh H dùng tài sản chung của vợ chồng trả anh T1 số tiền 2.300.000.000đồng và 1.929.360.000đồng, cùng các khoản tiền khác như anh H đã kê khai. Chị không chấp nhận khoản nợ của anh T1 là nợ chung của vợ chồng, chị không có trách nhiệm phải trả cho anh T1 cả tiền gốc và tiền lãi.

- Chị H1 xác định chị không quản lý số tiền 87.000.000đồng của gia đình và số tiền 440.000.000đồng tiền hành giống như anh H trình bày nên chị không chấp nhận 02 khoản tiền trên là tài sản chung của anh chị.

- Anh chị còn có khoản tiền 40.000.000đồng do bán máy gặt và anh H đang quản lý. Đến nay, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này.

- Chị có nhận số tiền 115.000.000đồng của cháu H5 (là con riêng của anh H) gửi nhưng chị đã chi một số tiền cho người thân trong gia đình theo yêu cầu của cháu H5. Số còn lại, chị đã chi cho hết gia đình. Nếu cháu H5 yêu cầu chị trả lại số tiền trên thì chị xác định là số tiền này là nợ chung của chị và anh H. Nay cháu H5 không yêu cầu chị phải trả số tiền trên, chị nhất trí.

Chị đề nghị chia đôi tài sản chung của vợ chồng là các khoản tiền anh H đang quản lý và nợ chung của vợ chồng, khoản tiền anh P còn nợ anh chị như chị kê khai theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Văn H2 đồng thời là người được anh Phạm Văn C1, anh Phạm Văn C, chị Phạm Thị H3, ủy quyền trình bày: Anh H và chị H1 kết hôn và chung sống cùng nhau tại nhà đất của anh H có từ trước khi anh H và chị H1 kết hôn. Sau đó, vợ chồng bán nhà đất cũ được 125.000.000đồng và mua thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N của anh và chị Đ giá 80.000.000đồng. Năm 2017, anh H chị H1 hiến tặng thửa đất trên cho anh em trong gia đình anh làm nhà thờ chung. Hai bên lập Hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/5/2017 và có viết giá chuyển nhượng là 100.000đồng. Số tiền này chỉ mang tính chất tượng trưng. Thực tế anh H chị H1 không yêu cầu anh em trong gia đình phải trả tiền. Hợp đồng hai bên thiết lập ghi tiêu đề là chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng thực chất là anh H chị H1 cho tặng anh em trong gia đình và anh em trong gia đình không phải trả tiền cho anh H chị H1. Khi anh H chị H1 ly hôn, chị H1 có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Đến nay, chị H1 đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu này. Anh và anh em trong gia đình nhất trí với việc rút yêu cầu của chị H1. Anh và anh em trong gia đình không còn liên quan gì đến vụ án này và không có yêu cầu đề nghị gì khác trong vụ án này.

- Chị Nguyễn Thị V có yêu cầu độc lập đề nghị anh H chị H1 trả chị số tiền 201.020.000đồng. Chị V trình bày: Chị cho anh H, chị H1 vay 321.600.000đồng và bán lân, kali cho anh chị số tiền 47.000.000đồng. Sau khi anh H, chị H1 lấy được tiền đền bù ruộng đã trả cho chị V số tiền trên. Ngoài ra, chị H1 còn vay của chị số tiền 172.500.000đồng. Số tiền này chị vay của ngân hàng và cho chị H1 vay lại nên chị yêu cầu anh H chị H1 phải trả lãi cho chị theo lãi suất của ngân hàng C3. Chị H1 còn nợ chị tiền lân, kali là 28.520.000đồng. Chị đề nghị chị H1 phải trả cho chị số tiền này và không yêu cầu trả lãi. Sau đó, chị V có đơn yêu cầu chị H1 anh H trả chị số tiền 201.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi với lãi suất là 1%/tháng, tính tròn là 2.000.000đồng/tháng. Chị H1 đã trả chị tiền lãi đến tháng 4 năm 2023. Từ ngày 01/5/2023 đến nay, chị H1 chưa trả tiền lãi cho chị. Số tiền trên là của riêng chị, không liên quan đến chồng chị hay bất kỳ ai khác. Chị đề nghị anh H chị H1 phải trả cho chị số tiền gốc và lãi là 29.530.000đồng. (tính đến ngày 09/9/2023). Sau này, Tòa án giao cho ai trả tiền cho chị thì phải tiếp tục trả tiền lãi cho chị với lãi suất là 1%/tháng cho đến khi trả hết nợ. Anh T6 là chồng chị V xác định tiền chị V cho chị H1 vay, nợ là tiền riêng của chị V, không liên quan đến anh. Anh không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị V1 trình bày: Ngày 29/4/2021, bà cho anh H, chị H1 vay 300.000.000đồng để anh chị làm nhà. Hai bên không lập giấy tờ. Nay anh chị ly

hôn, bà V1 yêu cầu anh H và chị H1 trả cho bà số tiền trên, bà không yêu cầu trả tiền lãi.

- Anh Lê Văn P trình bày: Anh mua hành tỏi của chị H1, anh H và nợ số tiền 280.000.000đồng. Anh đã trả cho H 230.000.000đồng, còn nợ 50.000.000đồng. Sau này, Tòa án yêu cầu anh trả cho ai thì anh trả cho người đó.

- Anh Hoàng Văn T1 trình bày: Anh và anh H, chị H1 có quen biết nhau từ lâu và kết hợp làm ăn cùng nhau. Anh giúp đỡ là chính vì anh biết anh H, chị H1 có khó khăn. Hai bên kết hợp buôn hành tỏi và tin tưởng nhau như người trong nhà. Thời điểm bắt đầu làm ăn chung là năm 2016. Cách thức làm ăn chung: anh có vốn thì anh bỏ ra hoặc anh vay. Vợ chồng anh H không có vốn, không vay được thì anh vay hộ và anh H chị H1 phải trả tiền lãi. Hai bên cùng chủ động mua hàng hóa và đem về lò sấy. Khi bán hàng cũng chủ động bán nhưng có thông báo cho nhau và ghi sổ sách. Một năm thanh toán với nhau một lần. Hai bên cùng đầu tư hai nơi: Một là kho bãi ở xã T để làm kho chứa hàng hóa do anh T1 trực tiếp quản lý. Hai là nhà xưởng do anh H quản lý ở N. Hai bên còn đầu tư tiền để mua ruộng trồng hành, trồng cây cối. Khi Nhà nước thu hồi ruộng được đền bù tiền thì thanh toán với nhau. Sổ sách ghi chép lại việc làm ăn chung, anh không còn giữ lại vì hai bên đã thanh toán với nhau xong, không có tranh chấp gì. Việc thanh toán này được chốt trước khi vợ chồng anh H chị H1 có mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Khi thanh toán, anh và anh H trực tiếp thanh toán với nhau, không có lần nào có mặt chị H1. Anh cho anh H vay các khoản tiền sau: Năm 2016, cho vay 1.000.000.000đồng, năm 2017 cho vay 900.000.000đồng, năm 2018 cho vay 700.000.000đồng, năm 2019 cho vay 400.000.000đồng, năm 2020 cho vay 400.000.000đồng. Tính tổng cộng, anh cho anh H vay số tiền là 3.400.000.000đồng. Sau đó hai bên tính tiền lãi phải trả tổng là 900.000.000đồng nên cộng thành 4.300.000.000đồng. Tiền thuê mặt bằng, xây dựng kho ở T hết 800.000.000đồng. Do phải liên tục đầu tư nên chưa thu hồi được tiền vốn. Vì vậy, anh H, chị H1 cũng chưa trả được tiền cho anh thì lại vay tiếp để đầu tư. Việc làm ăn có năm được năm thua. Hai bên quyết toán với nhau lần cuối cùng và có gọi chị H1 đến để cùng nhau thống nhất nhưng chị H1 không đến. Kết quả: tiền làm ăn chung thua lỗ cộng với tiền anh H chị H1 nợ anh, tổng cộng là 8.182.166.000đồng. Khi Nhà nước thu hồi ruộng hai bên mua chung và được đền bù, anh H đã thanh toán cho anh 2.300.000.000đồng. Như vậy, tính đến ngày 13/3/2021 (âm lịch), hai bên còn âm số tiền 5.882.166.000đồng. Chia đôi hai nhà, xác định anh H chị H1 còn nợ anh 2.942.083.000đồng. Ngày 15/4/2021 âm lịch (tức ngày 26/5/2021 dương lịch), anh H bán đất và trả anh số tiền là 1.929.360.000đồng. Còn nợ lại anh số tiền

1.011.723.000đồng. Vụ hành năm 2019, anh và anh H là người đi mua và bỏ tiền thanh toán cho những người bán hành giống. Chị H1 đem bán hành giống cho người dân ở N và thợ đến mua. Sau khi thanh toán tiền, chị H1 ghi sổ sách hụt đi so với tiền vốn hai bên đã bỏ ra là 440.000.000đồng. Khi đó anh và anh H mới phát hiện chị H1 đã có sự gian dối trong việc thu tiền bán hàng. Vì có nghi ngờ nên hai anh mới tính riêng tiền hành giống và phát hiện ra. Còn bình thường hai anh sẽ thanh toán cuốn chiếu và một năm mới thanh toán một lần nên không phát hiện ra việc chị H1 rút tiền đầu tư chung. Chị H1 không chấp nhận việc anh H, chị H1 còn nợ anh số tiền 1.011.723.000đồng là việc của chị H1. Trước đây, khi Tòa án hòa giải cho anh H, chị H1, chính chị H1 đã công nhận vợ chồng còn nợ anh số tiền 1.011.723.000đồng. Anh T1 đề nghị Tòa án xác định khoản nợ trên là nợ chung của anh H chị H1. Mặc dù một mình anh H viết giấy nhận nợ, chốt nợ, thanh toán tiền với anh nhưng thực tế là anh và anh H, chị H1 làm ăn chung với nhau. Chị H1 có tham gia và biết tất cả các thông tin về vay nợ, đầu tư, mua và bán hàng hóa. Tiền làm ăn chung với anh H chị H1 là tiền riêng của anh, không liên quan đến ai khác.

Ngày 26/7/2023, anh T1 có đơn trình bày: Sau khi tính toán lại với anh H, anh T1 xác định số tiền anh H chị H1 còn nợ anh và anh yêu cầu anh H, chị H1 phải trả cho anh là 801.403.000đồng. Các nội dung khác, anh trình bày thống nhất với anh H. Anh xác định đây là số tiền anh H và chị H1 nợ anh nên yêu cầu anh chị phải trả cho anh với lãi suất là 1%/tháng tính từ sau ngày hai bên không làm ăn chung với nhau đến nay. Anh H đã trả anh 230.000.000đồng tiền lãi, số tiền còn nợ lại đề nghị anh H chị H1 phải trả cho anh.

- Anh Nguyễn Đắc Y trình bày: Cuối năm 2020, đầu năm 2021, anh H hỏi vay anh số tiền 900.000.000đồng, anh đồng ý. Hai bên có lập hợp đồng ngày 21/01/2021, thỏa thuận lãi suất 0,7%/tháng. Khi đó anh H hẹn xong mùa hành thì trả. Anh H sử dụng tiền vay của anh vào mục đích gì, có nói cho chị H1 biết không thì anh không rõ. Anh cũng không nói gì với chị H1 về việc anh cho anh H vay tiền vì anh không gặp được chị H1. Một thời gian sau, anh H nói với anh là anh H và chị H1 đang mâu thuẫn và có khi bỏ nhau. Anh H tìm người bán xưởng sấy hành. Anh sợ nếu vợ chồng anh H bỏ nhau thì không đòi được tiền nên anh bảo anh H bán cho anh xưởng sấy hành của anh chị để trừ nợ. Sau khi tính toán toàn bộ nhà xưởng, máy móc trong xưởng, hai bên thống nhất thỏa thuận giá là 751.560.000đồng. Cấn trừ số tiền nợ thì anh H còn trả anh tiền mặt là 148.440.000đồng và anh H đã trả tiền cho đủ cho anh. Anh không biết chị H1 có biết việc anh H vay tiền của anh và bán xưởng cho anh để trừ nợ hay không. Còn đất là đất mượn của bên thủy nông, không phải đất của anh H chị H1. Nếu sau này, bên thủy nông đòi đất thì anh sẽ trả lại họ. Đến nay, giữa anh và anh H,

chị H1 không còn nợ nần gì nhau. Toàn bộ nhà xưởng, máy móc anh mua của anh H hiện nay anh đang trực tiếp quản lý. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc anh đã cho anh H vay tiền và mua lại nhà xưởng của anh H trong vụ án này. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì trong vụ án này.

- Cháu Phạm Thị Thanh H4 trình bày: Thời gian trước, cháu gửi chị H1 giữ hộ số tiền 115.000.000đồng. Nay, cháu yêu cầu chị H1 trả cho cháu số tiền trên và không yêu cầu trả lãi. Cháu ủy quyền cho bố cháu (là anh H) giải quyết đối với nội dung trên tại Tòa án. Ngày 06/9/2023, cháu H4 xin rút yêu cầu trên, không yêu cầu chị H1 phải trả cho cháu số tiền 115.000.000đồng. Cháu không có yêu cầu đề nghị nào khác trong vụ án này.

- Ủy ban nhân dân xã A có quan điểm: Hiện trạng của thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương, gia đình anh H, anh H2 đang sử dụng có diện tích 385m^2. So với với giấy CNQSDĐ, có 338,8m^2 đất nằm trong diện tích đất đã được cấp giấy CNQSDĐ; 46,2m^2 đất thuộc thửa đất ao do UBND xã A quản lý và đang cho gia đình anh H, anh H2 đấu thầu thu sản lượng; Diện tích 18,95m^2 đất còn thiếu so với giấy CNQSDĐ hiện do gia đình giáp ranh với gia đình anh H, chị H1 sử dụng. Đối với diện tích đất do Ủy ban nhân dân xã A đang quản lý và cho gia đình anh H, anh H2 đấu thầu, UBND xã A vẫn tiếp tục cho gia đình anh H, anh H2 đấu thầu thu sản lượng. Khi các cơ quan có thẩm quyền có quyết định thu hồi hoặc có yêu cầu trả lại đất cho UBND xã thì gia đình anh H, anh H2 phải trả lại theo quy định.

Anh H chị H1 xây dựng nhà xưởng và trồng cây trên bờ kênh thủy nông do UBND xã A và xí nghiệp thủy nông huyện N quản lý. Anh H xây dựng nhà xưởng trên đất là tự ý làm, không có hợp đồng. UBND xã đã nhắc nhở nhưng do không ảnh hưởng đến cung cấp và tiêu thoát nước nên không làm quyết liệt, UBND xã A sẽ xử lý sau.

Những người làm chứng trình bày:

- Anh Nguyễn Đức H8 trình bày: Anh cho anh H và chị H1 vay 100.000.000đồng, anh H và chị H1 đã trả anh 104.200.000đồng gồm cả tiền gốc và lãi. Anh H và chị H1 không còn nợ gì anh.

- Chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị cho chị H1 vay 165.000.000đồng. Ngày 04/3/2021, anh H chị H1 đến trả chị 167.300.000đồng cả tiền gốc và tiền lãi. Anh H và chị H1 và không còn nợ gì chị.

- Chị Phạm Thị H3 trình bày: Chị bán hành cho anh H và chị H1 số tiền là 48.400.000đồng. Anh H và chị H1 đã trả hết cho chị số tiền trên, không còn nợ gì chị.

- Chị Nguyễn Thị H5 trình bày: Chị H1 lấy hành của người khác và nhờ chị trả hộ số tiền là 107.400.000đồng. Ngày 10/3/2021, anh H và chị H1 đến nhà

trả cho chị số tiền 85.700.000đồng, còn nợ lại 21.700.000đồng. Chị H1 đã thanh toán cho chị nốt số tiền còn lại. Do đó, chị không còn yêu cầu đề nghị gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị H1. Về con chung: khi ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu H7, giao cháu T1 cho chị H1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về việc ly hôn và giao con chung.

Về tài sản chung: Chị H1 tự nguyện rút yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, giữa chị, anh H với anh em của anh H và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, rút yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất nêu trên. Chị không đề nghị giải quyết bất cứ nội dung gì liên quan đến thửa đất trên. Chị xác định anh H quản lý số tiền 6.754.560.000đồng là tài sản chung của anh chị. Chị rút yêu cầu về việc đề nghị Tòa án giải quyết đối với số tiền 40.000.000đồng bán máy gặt, số tiền 13.000.000đồng bán bễ lò. Số tiền còn lại 6.701.560.000đồng. Anh H đã chi cho gia đình là 1.796.600.000đồng. Còn lại 4.904.960.000đồng. Chị đề nghị anh H phải trả cho chị ½ số tiền trên. Về cho nợ chung: Anh P còn nợ anh chị số tiền 50.000.000đồng, đề nghị giao cho anh H đòi nợ anh P và anh H trả cho chị 25.000.000đồng. Số tiền vợ chồng nợ chị H5, chị đã trả chị H5 21.700.000đồng, anh H phải trả chị 10.850.000đồng. Hiện tại anh chị còn nợ bà V1 300.000.000đồng, nợ chị V 201.000.000đồng lãi suất 2.000.000đồng/tháng kể từ 01/5/2023 đến nay, thành tiền là 8.000.000đồng. Chị đề nghị mỗi người phải trả cho bà V1 và chị V ½ số tiền còn nợ. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết đối với số tiền lãi chị đã trả cho chị V trước đây. Chị không chấp nhận khoản tiền anh H vay anh Y 900.000.000đồng là nợ chung của anh chị, không chấp nhận việc anh H lấy tài sản chung của anh chị trả cho anh Y. Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc anh H bán tài sản trên đất kênh ở A cho anh Y. Đồng ý tiếp tục bán tài sản cho anh Y và xác định số tiền anh Y trả anh H 751.560.000đồng là tài sản chung của anh chị. Chị xác định tổng số tiền chi 2.924.185.000đồng mua ruộng, đầu tư trên đất kênh (sau này đã bán cho anh Y) và đất ruộng (đã bị thu hồi), số tiền vay để mua đất của anh T4, xây ngăn xưởng chế xuất ..... mà anh H liệt kê có trong hồ sơ vụ án là đúng. Tuy nhiên, nguồn tiền chi cho các mục trên là do vợ chồng kinh doanh mà có và vay mượn những người khác trong đó có vay của chị V 300.000.000đồng để mua đất chứ không phải vay anh T1 hoặc do anh T1 đầu tư như anh H và anh T1 trình bày. Chị có biết anh T1 và anh H làm ăn chung với nhau nhưng không biết rõ hai bên làm thế nào, lỗ lãi ra sao. Trước đây chị có

khai anh chị có làm ăn chung với anh T1, chấp nhận khoản nợ của anh T1 là nợ chung của vợ chồng là vì thời điểm đó anh H nhận trả toàn bộ số tiền nợ của vợ chồng như nợ chị V, bà V1, chị H5. Đến nay, chị khẳng định anh chị không làm ăn chung với anh T1, không có thanh toán lỗ lãi. Chị không chấp nhận việc anh chị còn nợ anh T1 bất cứ số tiền nào. Chị không chấp nhận trả nợ cho anh T1 cùng anh H. Chị thấy việc anh H khai chi trả cho anh T1, anh Y không hợp lý. Theo tài liệu mà người được chị ủy quyền sao chụp từ hồ sơ vụ án có được: Số tiền anh H vay anh T1 là 3.400.000.000đồng, tổng số tiền anh H chi trả anh T1 thể hiện tại 05 giấy biên nhận vào ngày 13/3/2021 trả 1.000.000.000đồng, ngày 15/4/2021 trả 1.000.000.000đồng, ngày 16/4/2021 trả 1.500.000.000đồng, ngày 22/4/2021 trả số tiền 370.000.000đồng, ngày 15/4/2021 trả số tiền 1.929.360.000đồng, cộng bằng 5.799.360.000đồng. Như vậy, số tiền anh H trả anh T1 thừa 2.399.360.000đồng, chưa kể số tiền 2.300.000.000đồng. Việc thanh toán giữa hai bên không minh bạch, rõ ràng nên chị không chấp nhận. Chị không cầm số tiền 78.000.000đồng và 440.000.000đồng như anh H trình bày nên chị không phải chia trả cho anh H. Anh H không yêu cầu giải quyết đối với số tiền chị được đền bù ruộng tiêu chuẩn của riêng chị, chiếc xe mô tô chị đang sử dụng; Cháu H5 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 115.000.000đồng cháu gửi chị, chị nhất trí. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, chị đề nghị giải quyết theo pháp luật. Anh chị không còn tài sản chung nào khác, không còn khoản nợ chung nào khác, chị không có yêu cầu, đề nghị nào khác. Đối với các giấy biên nhận tiền giữa anh H và anh T1 đề ngày 13/3/2021 trả 1.000.000.000đồng, ngày 15/4/2021 trả 1.000.000.000đồng, ngày 16/4/2021 trả 1.500.000.000đồng, ngày 22/4/2021 trả số tiền 370.000.000đồng, anh H và anh T1 xác định không giao nộp cho Tòa án là việc của hai anh. Chị chỉ phân tích như vậy để thấy không có việc làm ăn chung giữa chị, anh H với anh T1. Các giấy biên nhận trên có hay không có không liên quan gì đến chị. Chị không có yêu cầu đề nghị đối với các tài liệu, chứng cứ đó.

Anh H xác định toàn bộ số tiền là tài sản chung của anh chị, anh đã chi phí hết cho gia đình như anh đã liệt kê, tính ra còn thiếu nên tài sản chung của anh chị không còn gì để chia trả cho chị H1. Khi còn chung sống, chị H1 và anh thường xuyên phải vay tiền làm ăn. Khi cần tiền, vợ chồng bàn bạc rồi thống nhất đi vay. Thường thì chỉ một người đi vay tiền và về nói chuyện lại với nhau. Do anh không giỏi tính toán, hay tính miệng theo kiểu tính hàng xáo với nhau, ít khi đặt bút nên việc tính toán hay nhầm lẫn. Chị H1 không biết viết nên nếu phải viết giấy tờ sổ sách gì, chỉ có một mình anh viết. Việc anh chị làm ăn chung với anh T1 từ năm 2016 đến năm 2021 là sự thật, có nhiều người biết. Chị H1 đã thừa nhận hai bên có làm ăn chung với nhau tại Tòa án, thừa nhận có nợ anh T1 tiền

và giao cho anh trả nợ cho anh T1. Thực tế, anh chị không có vốn, anh T1 bỏ hoàn toàn vốn cho anh chị làm ăn, anh chị chỉ có công sức. Hai năm đầu tiên bị thua lỗ, năm thứ ba mới có lãi. Từ năm 2019-2020, do dịch bệnh và giá cả bấp bênh nên hai bên lại thua lỗ tiếp. Số tiền thua lỗ của những năm trước, anh và chị H1 chưa trả được cho anh T1 vì chưa có, vợ chồng còn vay nợ nhiều chỗ khác nữa. Đất ruộng hai bên mua chung từ năm 2016. Hai bên đầu tư trồng cây cối trên đất ruộng trong nhiều năm, đầu tư nhà xưởng để sấy hành, tỏi..., anh chị còn thuê thêm ruộng của người khác và ruộng của UBND xã A để trồng trọt. Vì thế, chưa thể có lãi ngay. Đầu năm 2021, Nhà nước thu hồi ruộng và đền bù tiền, sau khi trả tiền ruộng, tiền cấy lúa .... cho một số người mà anh đã mượn ruộng của họ, số tiền còn lại là 3.015.000.000đồng. Anh, chị H1 và anh T1 tính toán xác định số tiền chung thu được là 2.300.000.000đồng và đưa vào thanh toán đối trừ số tiền hai bên làm ăn thua lỗ trong kinh doanh chung. Số tiền còn lại là của anh và chị H1. Thực tế số tiền được đền bù ruộng của gia đình là suất ruộng tiêu chuẩn riêng của anh nhưng anh vẫn cho vào là tài sản chung của anh chị. Sau khi bán đất cho anh L, anh tiếp tục trả cho anh T1 số tiền 1.929.360.000đồng. Ban đầu, anh và anh T1 tính toán số tiền anh và chị H1 còn nợ anh T1 là 1.011.723.000đồng. Đến nay, anh và anh T1 tính lại và thống nhất số tiền anh và chị H1 còn nợ là 801.403.000đồng. Về số tiền làm ăn chung với anh T1, anh đề nghị Tòa án xem xét, tính toán chính xác giúp anh vì anh và anh T1 chỉ tính toán hàng xáo với nhau nên số liệu có thể chưa chính xác. Do không làm ăn chung nữa nên anh chị phải trả tiền lãi cho anh T1 với lãi suất là 1%/tháng. Anh đã trả cho anh T1 230.000.000đồng tiền lãi. Đầu năm 2021, anh vay anh Y 900.000.000đồng để trả tiền lãi trong quá trình làm ăn và chi phí cho gia đình. Số tiền bán tài sản cho anh Y đã được cấn trừ nợ và anh trả thêm anh Y 148.440.000đồng. Số tiền anh T3 trả là 38.000.000đồng, anh đã chi cho chị H1 một phần, anh không xác định được đã chi bao nhiêu nhưng số còn lại, anh để vào két cùng tiền của gia đình là 87.000.000đồng. Số tiền này chị H1 đã lấy đi tiêu riêng. Chị H1 còn cầm số tiền vốn là 440.000.000đồng mà anh và anh T1 đã bỏ ra để mua hành giống. Hai khoản tiền này, yêu cầu chị H1 trả cho anh để anh trả nợ cho anh T1. Đối với số tiền anh P còn nợ là 50.000.000đồng, đề nghị giao cho chị H1 đòi anh P, chị H1 phải trả lại anh 25.000.000đồng. Hiện nay, anh chị còn nợ anh T1 801.403.000đồng, nợ bà V1 300.000.000đồng. Anh nhận trả nợ cho anh T1, giao chị H1 trả nợ cho bà V1. Anh tự nguyện không yêu cầu chị H1 phải trả chênh lệch về trả nợ cho anh. Anh không đồng ý trả nợ chị V, chị H5 vì đó không phải là nợ chung của vợ chồng. Chị H1 không yêu cầu giải quyết đối với số tiền bán máy gặt, bán bễ lò, anh đồng ý vì thực tế anh đã bỏ tiền đó ra làm bể nuôi ếch từ lâu và cho bố chị H1 khi ông đi chữa bệnh. Anh tự nguyện không

yêu cầu giải quyết đối với số tiền chị H1 được đền bù suất ruộng của riêng chị H1, không yêu cầu giải quyết đối với chiếc xe máy mà cho chị H1 chiếc xe này. Cháu H5 không yêu cầu chị H1 trả cháu số tiền 115.000.000đồng và đã có đơn xin rút yêu cầu, đề nghị Tòa án chấp nhận đơn của cháu. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết đối với việc mua bán tài sản trên đất kênh ở xã A giữa anh với anh Y cũng như việc vay nợ giữa hai bên. Anh không có yêu cầu đề nghị nào khác. Anh đã được xem 04 bản phô tô giấy biên nhận tiền đề ngày 13/3/2021 trả 1.000.000.000đồng, ngày 15/4/2021 trả 1.000.000.000đồng, ngày 16/4/2021 trả 1.500.000.000đồng, ngày 22/4/2021 trả số tiền 370.000.000đồng do phía chị H1 đưa ra tại phiên tòa, anh xác định anh không biết, không viết, không ký các giấy biên nhận trên. Anh không giao nộp cho Tòa án các giấy biên nhận trên. Tất cả các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh, anh đã giao nộp cho Tòa án. Ngoài ra, anh không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác. Anh không có đề nghị gì đối với các tài liệu mà chị H1 nêu tại phiên tòa. Đúng hay không đúng, chị H1 phải chứng minh. Anh H tự nguyện chịu cả án phí hôn nhân và gia đình.

Chị Nguyễn Thị V giữ nguyên yêu cầu độc lập, đề nghị anh H chị H1 trả chị số tiền 201.000.000đồng và 8.530.000đồng tiền lãi của hơn 04 tháng chưa trả tính đến ngày 09/9/2023. Chị đề nghị Tòa án giao cho chị H1 trả chị số tiền trên vì chị đưa tiền cho chị H1 thì chị H1 phải trả cho chị. Tòa án giao cho ai trả tiền cho chị thì người đó phải tiếp tục trả chị tiền lãi với lãi suất là 1%/tháng kể từ 10/9/2023 cho đến khi tất toán khoản nợ. Khoảng năm 2016, chị có cho chị H1 anh H vay số tiền 300.000.000đồng. Chị H1 khai tại Tòa án thời gian vay tiền là năm 2019 là không đúng. Thực tế, giữa chị H1 và chị V có vay mượn tiền nhau nhiều lần nhưng không viết giấy tờ gì nên chị không có căn cứ gì chứng minh. Chị không có yêu cầu đề nghị nào khác trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghãi vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật; Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 148, 227, 228, 229, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 116, khoản 2 Điều 129, các Điều 357, 463, 466, 468, 469; 502 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn H và chị Kiều Thị H1.

2. Về con chung: Khi ly hôn, giao con chung là Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 04/10/2005 cho chị H1; Giao con chung là Phạm Văn H7, sinh ngày 19/11/2011 cho anh H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Anh H và chị H1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Đình chỉ yêu cầu của chị H1 về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/5/2017 giữa anh H, chị H1 với anh H2, anh H, anh C1, anh C, chị H3 đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất: A, An L1, N, Hải Dương là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Yêu cầu chia tài chung là thửa đất thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất: A, A, N, Hải Dương.

Đình chỉ yêu cầu của cháu Phạm Thị Thanh H4 về việc chị H1 phải trả cho cháu H4 số tiền 115.000.000đồng mà cháu đã gửi chị H1; Yêu cầu của chị H1 về việc xác định tài sản chung và chia tài sản chung của anh H và chị H1 đối với số tiền 13.000.000đồng bán bễ lò và số tiền 40.000.000đồng bán máy gặt mà anh H quản lý.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe mô tô anh chị đã mua trong thời kỳ hôn nhân và chị H1 đang quản lý sử dụng; Số tiền chị H1 được đền bù suất ruộng được chia riêng là 174.330.000đồng trong vụ án này.

5. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H, chị H1 và anh Y không đề nghị Tòa án giải quyết đối với việc mua bán tài sản trên đất kênh ở A giữa anh H và anh Y.

6. Xác định tài sản chung của anh H, chị H1 do anh H quản lý sau khi trừ đi các khoản chi phí chung cho gia đình và thanh toán các khoản nợ chung của vợ chồng, còn lại là số tiền 709.415.000đồng. Anh H và chị H1 mỗi người được chia số tiền là 354.707.500đồng. Buộc anh H phải trả cho chị H1 số tiền 354.707.500đồng.

7. Về nợ:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị V. Buộc anh H chị H1 phải trả chị V số tiền 201.000.000đồng và 8.530.000đ tiền lãi tính đến ngày 09/9/2023. Anh H, chị H1 phải tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 201.000.000đ với lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 10/9/2023 cho đến khi tất toán khoản nợ.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V1. Buộc anh H và chị H1 phải trả cho bà V1 số tiền 300.000.000đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà V1 không yêu cầu anh chị trả tiền lãi.

- Xác định khoản nợ của anh Hoàng Văn T1 số tiền 801.403.000đồng là nợ chung của anh H và chị H1. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của anh T1.

- Xác định số tiền nợ 21.700.000đồng của chị Nguyễn Thị H5 (Chị H1 đã thanh toán trả chị H5 21.700.000đồng) là nợ chung của anh H chị H1. Chị H1 đã thanh toán trả chị H5 hết số tiền trên nên anh H phải trả lại chị H1 10.850.000đồng.

Giao cho chị H1 trả nợ cho chị H5 21.700.000đồng (chị H1 đã thanh toán xong), bà V1 300.000.000đồng, chị V 209.530.000đồng. Giao cho anh H trả cho anh T1 801.403.000đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị H1 phải trả cho anh tiền chênh lệch trả nợ.

8. Xác định khoản tiền anh H vay của anh Y 900.000.000đồng mà anh H đã thanh toán xong cho anh Y không phải là nợ chung của anh H và chị H1.

9. Anh H và chị H1, mỗi người được quyền yêu cầu anh P trả số tiền 25.000.000đồng.

11. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: anh H và chị H1 mỗi người phải chịu ½ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Anh H phải trả cho chị H1 số tiền 2.500.000đồng.

12. Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản; án phí trả nợ. Chị Kiều Thị H1 phải chịu phải chịu án phí chia tài sản; án phí trả nợ. Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn H2, anh Phạm Văn C1, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn C, anh Hoàng Văn T1, chị Nguyễn Thị H5, cháu Phạm Thị Thanh H4, bà Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Đắc Y và những người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ. Họ vắng mặt tại phiên tòa và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị H1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương ngày 29/4/2004. Như vậy, hôn nhân giữa anh H và chị H1 là hôn nhân hợp pháp. Anh chị chung sống hạnh phúc được 15 năm thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau và không có tiếng nói chung. Anh chị đã sống ly thân nhau từ giữa năm 2021 đến nay. Anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa anh H và chị H1 là có thật, anh H xin ly hôn, chị H1 đồng ý. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Cần công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh H và chị H1 có hai con chung là Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 04/10/2005 (đang ở cùng chị H1) và Phạm Văn H7, sinh ngày 19/11/2011 (đang ở cùng anh H). Anh chị thống nhất thỏa thuận khi ly hôn, giao con chung là Phạm Thị Thanh T2 cho chị H1 tiếp tục nuôi dưỡng; Giao con chung là Phạm Văn H7 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H và chị H1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hội đồng xét xử thấy: Anh H và chị H1 có đủ điều kiện nuôi con, có việc làm, có thu nhập, có chỗ ở ổn định. Cháu T2 có nguyện vọng được ở với chị H1, cháu H7 có nguyện vọng ở với anh H. Do đó, cần công nhận sự thỏa thuận của anh chị về con chung là phù hợp với Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản của vợ chồng:

[4.1] Chị H1 yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/5/2017 giữa anh H, chị H1 với anh H2, anh H, anh C1, anh C, chị H3 đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, diện tích đất hiện trạng là 338,8m^2 (Đất đã được UBND huyện N cấp giấy CNQSDĐ đứng tên chủ sử dụng là Phạm Văn H và Kiều Thị H1), địa chỉ thửa đất: A, An L1, N, Hải Dương là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Yêu cầu chia tài sản chung của anh chị là thửa đất trên theo quy định của pháp luật. Ngày 26/7/2023 và tại các phiên tòa, chị H1 tự nguyện xin rút toàn bộ nội dung yêu cầu trên và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết nội dung này. Anh H2, anh C1, anh H, anh C, chị H3 đồng ý với việc rút yêu cầu của chị H1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H1, đình chỉ giải quyết yêu cầu nêu trên của chị H1.

[4.2] Anh H không đề nghị Tòa án giải quyết đối với số tiền 174.330.000đ được đền bù suất ruộng của riêng của chị H1; 01 chiếc xe máy chị H1 đang sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chị H1 rút yêu cầu đối với việc giải quyết số tiền 40.000.000đồng bán máy gặt; Số tiền 13.000.000đ bán bễ lò. Cháu Phạm Thị Thanh H4 rút yêu cầu

Tòa án giải quyết đối với số tiền 115.000.000đồng cháu gửi chị H1. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu nêu trên của các đương sự.

[4.3] Đối với số tiền là tài sản chung của vợ chồng: Qua lời khai của anh H, chị H1 và các tài liệu do anh H cung cấp, Hội đồng xét xử xác định anh H chị H1 có tài sản sản chung là các khoản tiền do anh H đang quản lý, cộng bằng ***6.701.560.000đồng.*** Anh chị thống nhất việc anh H sử dụng để thanh toán các khoản nợ hoặc chi phí chung của vợ chồng là ***1.796.600.000đồng.*** Số tiền là tài sản chung của vợ chồng mà anh H quản lý là ***4.904.960.000đồng.***

[4.4] Đối với khoản tiền 38.000.000đồng do anh Nguyễn Xuân T3 trả H: Anh H khai đã chi phí một phần số tiền này cho chị H1 khi chị H1 nằm viện nhưng không có căn cứ chứng minh. Chị H1 thừa nhận anh H có chăm sóc chị tại bệnh viện nhưng anh H không chi phí gì cho chị. Anh H cũng không có căn cứ chứng minh về việc chị H1 quản lý hai khoản tiền gồm số tiền 87.000.000đồng và số tiền 440.000.000đồng. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị H1 về việc xác định anh H đang quản lý số tiền 38.000.000đồng do anh T3 trả và là tài sản chung của vợ chồng. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh H về việc xác định chị H1 quản lý hai khoản tiền gồm số tiền 87.000.000đồng và số tiền 440.000.000đồng. Từ đó không chấp nhận yêu cầu của anh H về việc buộc chị H1 phải trả anh 02 khoản tiền trên.

[4.5.] Đối với khoản tiền 72.000.000đồng chị H1 thông qua cháu T2 đưa cho anh H quản lý. Anh H đã nộp tiền điện của gia đình trong tháng 12/2020, tháng 1 và tháng 2 năm 2021. Căn cứ chứng minh là xác nhận của ông K về việc anh H là người nộp tiền điện như anh anh H khai. Mặt khác, chị H1 cũng thừa nhận chị không nộp tiền điện của những tháng trên. Tiền điện của những tháng sấy hành có thể lên đến 25-30 triệu đồng/tháng. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận về việc anh H đã chi hết số tiền 72.000.000đồng cho công việc của gia đình.

[4.6] Về việc làm ăn chung giữa anh H, chị H1 với anh T2: Hội đồng xét xử thấy: Tại một số lời khai và tại phiên tòa, chị H1 không thừa nhận chị, anh H và anh T2 có làm ăn chung với nhau. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại Tòa án, chị H1 có nhiều lời khai xác định chị, anh H và anh T2 có làm ăn chung với nhau. Tại Văn bản thoản thuận phân chia tài sản của vợ chồng lập ngày 18/01/2022 giữa anh H và chị H1, thể hiện anh chị thống nhất với nhau khoản nợ của anh T2 là nợ chung của vợ chồng và giao cho anh H trả nợ cho anh T2. Mặt khác, chị H1 không chứng minh được nguồn tiền để mua ruộng, đầu tư nhà xưởng, lò bễ, mua máy móc để sấy hành tỏi, mua ô tô, máy gặt,…..... Tại phiên

tòa ngày 17/8/2023, chị H1 công nhận các khoản chi cho gia đình mà anh H đã liệt kê thành văn bản đã giao nộp cho Tòa án là đúng. Nguồn tiền đầu tư là do vợ chồng kinh doanh và vay mượn thêm của nhiều người khác nhưng chị không có chứng cứ chứng minh. Từ đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định chị H1, anh H và anh T2 có làm ăn chung với nhau từ năm 2016 đến năm 2021. Tuy nhiên, số tiền hai bên cộng trừ, tính toán chưa chính xác về số tiền lỗ, lãi khi thanh quyết toán với nhau; về số tiền lãi của từng khoản tiền anh H vay của anh T2. Ngoài ra, anh H xác định khoản tiền lãi của số tiền 3.400.000.000đồng mà anh T2 đưa cho anh H để đầu tư chung, phần của anh H chị H1 đã được anh H thanh toán xong cho anh T2. Do đó, không thể cộng thêm vào phần thua lỗ của hai gia đình và buộc anh H, chị H1 phải trả cho anh T2. Diện tích đất ruộng mà hai bên đầu tư chung bị thu hồi và được đền bù tiền cần được xác định là khoản thu chung của hai bên để đưa vào quyết toán với nhau.

[4.7] Qua các tài liệu do anh H cung cấp và trình bày của anh H, anh T2 thì thấy: Tổng số tiền anh H đầu tư trên đất ruộng và trên đất kênh tại A cộng bằng 2.822.185.000đồng. Số tiền anh T2 đầu tư tại kho ở T là 800.000.000đồng. Số tiền buôn hành, tỏi của hai bên bị thua lỗ là 3.079.712.000đồng. Cộng bằng 6.701.897.000đồng. Hai bên được đền bù tiền ruộng là 2.300.000.000đồng. Đối trừ đi, hai bên còn âm số tiền 4.401.897.000đồng. Chia hai nhà, mỗi nhà phải chịu 2.200.948.000đ (làm tròn). Anh H được sử dụng toàn bộ tài sản đầu tư còn lại ở A. Anh T2 được sử dụng toàn bộ tài sản đầu tư ở T. Anh H đã trả thêm cho anh T2 1.929.360.000đồng. Như vậy số tiền anh H chị H1 còn phải trả lại anh T2 do làm ăn chung bị thua lỗ là 271.588.000đồng.

[4.7] Số tiền anh H vay của anh T2 là 3.400.000.000đồng, anh H chi đầu tư chung là 2.822.185.000đồng. Số tiền còn lại là 3.400.000.000đồng - 2.822.185.000đồng = 577.815.000đồng được xác định là số tiền anh H chị H1 nợ anh T2. Cộng số tiền hai bên làm ăn chung, sau khi quyết toán anh H chị H1 phải trả cho anh T2:

271.588.000đ + 577.815.000đồng = 849.403.000đồng.

Số tiền lãi của số tiền 3.400.000.000đồng anh T2 giao cho anh H để đầu tư chung mà hai bên đá tính với nhau là 919.080.000đồng. Sau khi tính toán lại, anh H và anh T2 xác định anh H đã trả thừa cho anh T2 48.000.000đồng. Anh T2 đề nghị trừ vào số tiền anh H chị H1 còn nợ anh. Như vậy, số tiền anh H chị H1 còn nợ anh T2 là 849.403.000đồng – 48.000.000đồng = 801.403.000đồng. Cần xác định đây là số tiền mà anh H, chị H1 còn nợ anh T2.

[4.8] Anh H nhận tiền của anh T2 và đã chi cho các mục đầu tư chung, số tiền còn lại là 577.815.000đồng. Anh H chị H1 đã sử dụng số tiền trên để mua xe máy 32.000.000đồng; C2 cho con là cháu H4 đi Đài Loan 70.000.000đồng; Chi mua đất 370.000.000đồng. Cộng bằng 472.000.000đồng. Số tiền 577.815.000đồng – 472.000.000đồng = 105.815.000đồng còn lại anh H không chứng minh được đã chi cho gia đình nên cần xác định anh H đang quản lý số tiền 105.815.000đồng.

[4.8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định số tiền là tài sản chung của anh H chị H1 do anh H quản lý còn lại là

4.904.960.000đồng – 72.000.000đồng – 2.300.000.000đồng – 1.929.360.000đồng + 105.815.0000đ = 709.415.000đồng. Chia đôi cho anh H và chị H1, mỗi người được hưởng 354.707.500đồng. Buộc anh H phải trả cho chị H1 là 354.707.500đồng.

[5] Về quan hệ vay nợ.

[5.1] *Xét yêu cầu độc lập của chị* Nguyễn Thị V: Chị V cho chị H1 vay số tiền mặt là 172.500.000đồng thời điểm anh H và chị H1 vẫn chung sống cùng nhau vào cuối năm 2020, hai bên có thỏa thuận lãi suất theo lãi suất của ngân hàng C3 vì nguồn tiền là do chị V vay ngân hàng chính sách xã hội và cho chị H1 vay lại. Ngân hàng báo bao nhiêu thì chị báo chị H1 để thanh toán. Chị H1 còn mua phân bón của chị V và nợ số tiền 28.520.000đồng. Cộng bằng 201.020.000đồng. Chị H1 đã trả cho chị V tiền lãi đến hết tháng 4 năm 2023. Từ ngày 01/5/2023 nay, chị H1 chưa trả tiền lãi cho chị. Nay chị V yêu cầu anh H chị H1 phải trả chị số tiền nợ gốc là 201.000.000đồng và tiền lãi là 1%/tháng nhưng chị tính tròn là 2.000.000đ/tháng kể từ ngày 01/05/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/9/2023, thời gian là 04 tháng 09 ngày bằng 8.530.000đồng (làm tròn). Chị H1 anh H còn phải tiếp tục trả tiền lãi cho chị với lãi suất 1%/tháng trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi tất toán khoản nợ. Chị V đề nghị Tòa án giao cho chị H1 phải trả tiền cho chị vì chị chỉ biết giao tiền cho chị H1 vay.

Qua trình bày của chị V, anh H và chị H1, Hội đồng xét xử thấy anh H và chị H1 thường xuyên phải đi vay tiền để kinh doanh, đầu tư… Thường chỉ một người đi vay tiền, nhận tiền, ký giấy vay tiền. Chị V cho chị H1 vay tiền, bán phân bón cho chị H1 thời điểm cuối năm 2020, lúc đó anh H chị H1 vẫn chung sống cùng nhau. Tại Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng, lập ngày 18/01/2023, anh H và chị H1 thỏa thuận giao cho anh H trả nợ cho chị V. Chứng tỏ anh H xác định khoản nợ của chị V là nợ chung của vợ chồng. Do đó,

Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của chị V. Xác định khoản nợ của chị V là nợ chung của vợ chồng. Buộc anh H chị H1 phải trả chị V 201.000.000đồng tiền gốc và 8.530.000đồng tiền lãi tính đến ngày 09/9/2023. Kể từ ngày 10/9/2023, anh H, chị H1 tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1%/tháng trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi tất toán khoản nợ.

[5.2] *Xét yêu cầu của bà* Nguyễn Thị V1*:* Bà V1, anh H và chị H1 đều thống nhất anh H và chị H1 vay của bà V1 số tiền 300.000.000đồng để làm móng nhà, bà không yêu cầu trả tiền lãi. Anh chị đều đồng ý trả cho bà V1 số tiền trên. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Buộc anh H, chị H1 cùng có trách nhiệm trả cho bà V1 số tiền 300.000.000đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà V1 không yêu cầu anh chị phải trả tiền lãi.

[5.3] *Xét yêu cầu của chị* Nguyễn Thị H5*:* Chị H5 trả hộ chị H1 số tiền 107.400.000đồng do chị H1 mua hành của người khác và nhờ chị trả tiền giúp. Anh H, chị H1 đã trả chị H5 số tiền 85.700.000đồng, còn nợ lại 21.700.000đồng. Qua lời khai của anh H, chị H1, chị H5 thì thấy anh H biết khoản nợ này, đã cùng chị H1 sử dụng tiền chung của vợ chồng thanh toán trả cho chị H5 một phần. Như vậy, có cơ sở xác định khoản nợ của chị H5 21.700.000đồng là nợ chung của anh H, chị H1. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H1 đã thanh toán trả chị H5 toàn bộ số tiền 21.700.000đồng, do đó anh H phải trả lại chị H1 10.850.000đồng.

[5.4] *Về số tiền anh* H *vay của anh* Y *900.000.000đồng:* Anh H xác định anh vay tiền của người khác để trả tiền lãi cho anh T2 khi anh, chị H1 và anh T2 làm ăn chung với nhau. Sau đó, anh phải vay tiền của anh Y để trả nợ cho họ nhưng anh H không có căn cứ gì chứng minh. Anh T2 và anh H đều xác định khi làm ăn chung thì tiền lãi của số tiền vốn hai bên bỏ ra đầu tư cũng chia đôi. Trong bản thống kê chi phí của gia đình, anh H kê số tiền lãi phải trả cho anh T2 là 900.000.000đồng, chia đôi mỗi bên chịu 450.000.000đồng. Như vậy, nếu có phải trả lãi cho anh T2 như anh H, anh T2 trình bày thì anh H chị H1 cũng chỉ phải trả số tiền 450.000.000đồng, không phải là 900.000.000đồng như anh H đã khai. Trong khi đó, chị H1 không biết và không chấp nhận việc vợ chồng vay tiền của anh Y, không đồng ý cho anh H dùng tài sản của vợ chồng trả cho anh Y. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận số tiền anh H vay anh Y là nợ chung của vợ chồng. Anh H vay và đã thanh toán cho anh Y là việc riêng của anh H. Anh Y và anh H không đề nghị Tòa án giải quyết về việc cho nhau vay tiền trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5.6] Về số tiền nợ của anh Hoàng Văn T1: Anh T1 yêu cầu anh H chị H1 trả anh số tiền 801.403.000đồng và tiền lãi trên số tiền còn nợ với lãi suất là 1%/tháng kể từ sau ngày hai bên quyết toán là ngày 13/3/2021 âm lịch tức ngày 24/4/2021 cho đến khi tất toán khoản nợ. Đến nay, anh T1 đã nhận số tiền 230.000.000đồng tiền lãi do anh H trả. Anh T1 đề nghị anh H chị H1 tiếp tục thanh toán trả anh số tiền lãi còn thiếu. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết tại Tòa án, anh T1 không yêu cầu anh H chị H1 phải trả tiền lãi đối với số tiền anh H chị H1 còn nợ anh sau khi hai bên không làm chung với nhau nữa. Tại các tài liệu chốt nợ giữa hai bên cũng không có thỏa thuận về lãi suất đối với số tiền anh H chị H1 còn nợ anh T1. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu về lãi suất của anh T1 cũng như việc anh H đã trả anh T1 số tiền 230.000.000đồng. Mà chỉ có căn cứ chấp nhận khoản nợ 801.403.000đồng của anh T1 là nợ chung của anh H chị H1 và anh H chị H1 cùng có trách nhiệm trả cho anh T1 số tiền này.

[6] Về cho nợ chung: Anh H chị H1 cho anh Lê Văn P nợ số tiền 50.000.000đồng. Anh H đề nghị giao cho chị H1 đòi nợ anh P. Chị H1 đề nghị giao cho anh H đòi nợ anh P. Hội đồng xét xử thấy giao cho anh chị mỗi người được đòi anh P số tiền 25.000.000đồng là phù hợp.

[7] Anh H, chị H1, anh Y tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với Hợp đồng chuyển nhượng tài sản trên đất kênh tại A giữa anh H và anh Y. Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự và không giải quyết trong vụ án này.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị H1 đã chi tạm ứng số tiền 5.000.000đồng. Trong vụ án này, anh H và chị H1 được chia đều tài sản chung nên mỗi người phải chịu ½ nên anh H phải trả cho chị H1 số tiền 2.500.000đ.

[9] Về án phí: Anh H tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm. Anh H, chị H1 phải chịu án phí trả nợ; Bà V1, chị V, anh T1 không phải chịu án phí dân sự theo Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 148, 217, 218, 219, 227, 229, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 116, khoản 2 Điều 129, các Điều 357, 463, 466, 468, 469; 502 Bộ luật dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn H và chị Kiều Thị H1.

2. Về con chung: Khi ly hôn, giao con chung là Phạm Thị Thanh T2, sinh ngày 04/10/2005 cho chị H1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung là Phạm Văn H7, sinh ngày 19/11/2011 cho anh H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Anh H và chị H1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Đình chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/5/2017 giữa anh Phạm Văn H, chị Kiều Thị H1 với anh Phạm Văn H2, anh Phạm Văn H, anh Phạm Văn C1, anh Phạm Văn C, chị Phạm Thị H3 đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, diện tích đất hiện trạng là 338,8m^2 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, diện tích đất hiện trạng là 338,8m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Đất đã được UBND huyện N cấp giấy CNQSDĐ đứng tên chủ sử dụng là Phạm Văn H và Kiều Thị H1)

Đình chỉ các yêu cầu của cháu Phạm Thị Thanh H4 về việc buộc chị Kiều Thị H1 trả số tiền 115.000.000đồng cháu H4 gửi chị H1; Yêu cầu của chị Kiều Thị H1 về việc chia tài sản chung của anh H và chị H1 đối với số tiền 13.000.000đồng anh H bán bễ lò và số tiền 40.000.000đồng anh H bán máy gặt.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe mô tô anh chị đã mua trong thời kỳ hôn nhân và chị H1 đang quản lý sử dụng; Số tiền chị H1 được đền bù suất ruộng được chia riêng của chị cùng gia đình là 174.330.000đồng.

5. Xác định tài sản chung của anh Phạm Văn H, chị Kiều Thị H1 hiện nay anh H đang quản lý là số tiền 709.415.000đồng. Anh H và chị H1 mỗi người được chia số tiền là 354.707.500đồng. Buộc anh H phải trả cho chị H1 số tiền 354.707.500đồng.

6. Về nợ:

6.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V. Buộc anh H, chị H1 phải trả bà Nguyễn Thị V số tiền 201.000.000đồng nợ gốc và 8.530.000đ tiền lãi. (tính đến ngày xét xử sơ thẩm)

6.2. Xác định anh H và chị H1 còn nợ bà Nguyễn Thị V1 số tiền 300.000.000đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà V1 không yêu cầu anh chị trả tiền lãi.

6.3. Xác định anh H và chị H1 nợ chị Nguyễn Thị H5 21.700.000đồng (Chị H1 đã thanh toán trả chị H5 21.700.000đồng).

6.4. Xác định anh H chị H1 còn nợ anh Hoàng Văn T1 số tiền 801.403.000đồng. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của anh T1.

6.5. Giao cho chị H1 trả nợ bà V1 số tiền 300.000.000đồng, trả nợ bà V số tiền 209.530.000đồng, trả chị H5 số tiền 21.700.000đồng. Cộng bằng 531.230.000đồng. (chị H1 đã thanh toán xong cho chị H5). Giao cho anh H trả nợ anh T1 số tiền 801.403.000đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị H1 phải trả chênh lệch về tiền trả nợ cho anh.

Kể từ ngày 10/9/2023, chị H1 tiếp tục phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thi hành với lãi suất 1%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi chị H1 tất toán khoản nợ của chị V.

7. Xác định khoản tiền anh H vay của anh Y 900.000.000đồng (anh H đã thanh toán xong cho anh Y) không phải là nợ chung của anh H và chị H1. Không chấp nhận việc anh H dùng tài sản chung của anh H và chị H1 để thanh toán số tiền 900.000.000đồng cho anh Y.

8. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H1, anh H, anh Y không yêu cầu Tòa án giải quyết việc mua bán tài sản trên đất kênh tại xã A giữa anh H và anh Y; Việc vay tiền giữa anh H và anh Y.

9. Về cho nợ chung: Anh H và chị H1 mỗi người được quyền đòi anh Lê Văn P phải trả cho anh H, chị H1 số tiền 25.000.000đồng.

11. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: anh H và chị H1 mỗi người phải chịu ½ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Anh H phải trả cho chị H1 số tiền 2.500.000đ.

12. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án (trừ bà Nguyễn Thị V) có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền được thi hành mà người phải thi hành án không thi hành thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo lãi suất hai bên thỏa thuận hoặc theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả..

13. Về án phí: Anh Phạm Văn H tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đồng và phải chịu 36.042.000đồng án phí trả nợ. Được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004320 ngày 15/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Anh H còn phải chịu 37.332.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Kiều Thị H1 phải chịu 24.381.200đồng án phí trả nợ. Được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003741 ngày 12/9/2022 và số tiền 55.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004364 ngày 01/9/2021. Hoàn trả chị H1 số tiền 30.918.800đồng.

Chị Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, anh Hoàng Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị V số tiền 5.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003613 ngày 17/3/2021.

14. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bán án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Nam Sách;
- CCTHADS huyện Nam Sách;
- UBND xã An Lâm để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu văn phòng.